TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 08/2020/DS-ST
Ngày 25-9-2020
"V/v *tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà N và ông D"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Huề;

2. Ông Đỗ Đức Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Hướng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2020/TLST–DS ngày 18 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXX -DS ngày 09 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Tống Thị N, sinh năm 1966;

Nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện P, tỉnh Thái Bình.

Bị đơn: Ông Bùi Đình D - Pháp danh Thích Minh H, sinh năm 1983 Quê quán: Thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Thái Bình; Hiện đang trông coi và cư trú tại chùa C; địa chỉ: Thôn N, xã HQ, huyện P, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm H, sinh năm 1953 - Luật sư, thuộc văn phòng Luật sư H và Cộng sự;

Địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1940

Địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện P, tỉnh Thái Bình.

(*Tại phiên tòa có mặt bà N và bà M; ông D và ông H có đơn xin xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 26/02/2020, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, bà Tống Thị N trình bày:

Bà có họ hàng và quen biết với ông Bùi Đình D. Ngày 25/12/2018, tại nhà bà, bà cho ông Bùi Đình D vay số tiền mặt là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), hẹn đến ngày 15/02/2019 sẽ trả hết cả gốc và lãi, khi vay có viết giấy vay tiền mặt do chính tay bà viết, bà và ông D cùng tự nguyện ký vào giấy vay tiền mặt đó. Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất bao nhiêu và thực tế bà và ông D không thỏa thuận về lãi suất. Đến ngày 15/2/2019, ông D vẫn không trả cho bà khoản tiền gốc, tiền lãi nào. Bà đã nhiều lần đến chùa C yêu cầu ông D trả tiền cho bà nhưng ông D không trả. Đầu tháng 9 năm 2019, bà Nguyễn Thị M (bà M phụ giúp ông D trông coi chùa C) là mẹ đẻ của bà đưa cho bà số tiền 4.000.000 đồng nhưng không nói gì với bà nên bà cho rằng số tiền này là ông D trả nợ cho bà. Ngày 23/9/2019, ông D trả cho bà số tiền 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*), có giấy biên nhận do bà N viết. Cùng ngày 23/9/2019, bà và ông D đã viết giấy chốt nợ với nhau, tính đến ngày 23/9/2019 ông D mới trả cho bà được 7.000.000 đồng (*Bẩy triệu đồng*) tiền gốc, chưa trả khoản tiền lãi nào và ông D còn nợ bà 23.000.000 đồng (*Hai mươi ba triệu đồng*). Tuy nhiên, tại giấy chốt nợ, ông D không ký tên mà chỉ có bà ký tên. Kể từ ngày 23/9/2019 đến nay, ông D vẫn không trả thêm cho bà khoản tiền nào. Nay bà khởi kiện yêu cầu ông Bùi Đình D trả cho bà khoản tiền gốc ông D còn nợ là 23.000.000 đồng (*Hai mươi ba triệu đồng*), bà không yêu cầu ông D phải trả khoản tiền lãi nào.

Bị đơn ông Bùi Đình D vắng mặt nhưng tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ông D trình bày: Ông khẳng định ông không vay tiền mặt của bà Tống Thị N nhưng ông có ký tên vào giấy vay tiền mặt với số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) ngày 25/12/2018 do bà N viết. Mặc dù ông không vay tiền của bà N nhưng từ tháng 01/2019 ông bắt đầu trả tiền lãi cho bà N với số tiền 3.000.000 đồng/tháng (*Ba triệu đồng một tháng*). Ông không nhớ trả được tổng cộng bao nhiêu tiền lãi, không có giấy tờ thể hiện việc trả lãi và không có ai làm chứng. Quá trình trả nợ đến ngày 23/9/2019 ông đã trả được cho bà N 23.000.000 đồng (*Hai mươi bà triệu đồng*), có giấy nhận tiền do bà N viết và ký tên, còn lại số tiền 7.000.000 đồng ông nhờ bà Nguyễn Thị M là mẹ đẻ của bà N trả hộ nhưng ông không nhớ thời gian cụ thể (không có giấy tờ gì), như vậy ông đã trả hết khoản nợ trên là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) cho bà N. Nay bà Tống Thị N khởi

kiện yêu cầu ông thanh toán khoản nợ còn lại 23.000.000 đồng (*Hai mươi ba triệu đồng*) ông không nhất trí vì ông đã trả hết nợ cho bà N.

Ông cung cấp cho Tòa án bản photo giấy nhận tiền ngày 23/9/2020 với nội dung bà N đã nhận của ông số tiền 23.000.000 đồng (*Hai mươi ba triệu đồng*). Ngoài ra, ông không cung cấp được bất cứ tài liệu chứng cứ nào khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Ông Phạm H vắng mặt nhưng tại đơn xin xét xử vắng mặt, ông Hoan trình bày: Việc nợ nần giữa ông Bùi Đình D và bà Tống Thị N đã rõ, mọi phán quyết của Tòa án ông không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà biết việc ông Bùi Đình D vay số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) của con gái bà là bà Tống Thị N. Do bà N nhiều lần đến chùa đòi ông D nên vào đầu tháng 9 năm 2019, tại chùa C, Thôn N, xã HQ, huyện P, bà có đưa cho bà N số tiền 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*) nhưng không nói gì với bà N. Sau này bà được biết bà N đã trừ số tiền 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*) bà đưa vào số tiền ông D nợ bà N và bà cũng đồng ý số tiền này để trả nợ cho ông D. Bà không có ý kiến gì đối với số tiền này, không đòi lại bà N hay ông D.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình về giải quyết vụ án:

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên toà: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự. Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt nên Viện kiểm sát không có ý kiến về việc chấp hành pháp luật của bị đơn tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Tống Thị N, buộc ông Bùi Đình D phải trả cho bà Tống Thị N số tiền nợ gốc còn lại là 23.000.000 đồng (*Hai mươi ba triệu đồng*); ông Bùi Đình D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật, trả lại số tiền tạm ứng án phí cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Bà Tống Thị N khởi kiện yêu cầu ông Bùi Đình D trả tiền

vay còn lại chưa trả đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn ông Bùi Đình D có nơi cư trú Thôn N, xã HQ, huyện P, tỉnh Thái Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân huyện P theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tính hợp pháp của hợp đồng: Hợp đồng vay tài sản giữa bà Tống Thị N với ông Bùi Đình D bằng hình thức giấy vay tiền mặt. Bà N và ông D ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại các các Điều 116, 117, 119 và 463 của Bộ luật Dân sự, có giá trị pháp lý làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[3] Về nội dung tranh chấp.

- Về yêu cầu trả nợ gốc: Ngày 25/12/2018, bà Tống Thị N cho ông Bùi Đình D vay số tiền là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), có giấy biên nhận viết tay. Bà N, ông D đều thừa nhận nội dung giấy biên nhận là do bà N viết, hai bên cùng ký vào giấy biên nhận đó. Ngày 23/9/2019, ông D đã trả cho bà N số tiền gốc là 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*), còn nợ bà N số tiền gốc là 23.000.000 đồng (*Hai mươi ba triệu đồng*). Bà N yêu cầu ông D phải trả số tiền 23.000.000 đồng (tiền gốc), còn ông D tại các biên bản lấy lời khai và hòa giải cho rằng ông đã trả cho bà N số tiền 23.000.000 đồng nên ông không còn nợ bà N khoản nợ nào nữa. Ông chỉ cung cấp được cho Tòa án giấy nhận tiền bản phô tô do bà N ký tên và không cung cấp được bản gốc giấy nhận tiền trên nên không có cơ sở chấp nhận việc ông D đã trả cho bà N 23.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Tống Thị N, buộc ông Bùi Đình D phải trả cho bà Tống Thị N số tiền vay còn lại chưa trả là 23.000.000 đồng (*Hai mươi ba triệu đồng*) là phù hợp với quy định tại Điều 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự.

- Về tiền lãi: Trong giấy vay tiền mặt giữa bà N và ông D có hẹn trả lãi nhưng hai bên không thỏa thuận cụ thể về mức lãi suất và thực tế ông D không trả cho bà khoản lãi nào. Nay bà không yêu cầu ông D phải trả khoản tiền lãi nào của số tiền đã vay kể từ ngày vay. Còn ông D khai ông có trả lãi cho bà N, ông không nhớ được trả bao nhiêu tiền lãi, ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả lãi cho bà N nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của ông D về việc ông đã trả lãi cho bà N. Bà N không yêu cầu về lãi suất nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của bà Tống Thị N đơn được chấp nhận nên ông Bùi Đình D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là đúng với quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Trả lại số tiền tạm ứng án phí mà Tống Thị N đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy

định của pháp luật.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 119, 463, 466 và 470 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án:

1.Xử chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Tống Thị N: Buộc ông Bùi Đình D có nghĩa vụ trả bà Tống Thị N số tiền nợ gốc còn lại chưa trả là 23.000.000 đồng (*Hai mươi ba triệu đồng*). Bà Tống Thị N không yêu cầu ông Bùi Đình D phải trả tiền lãi của số tiền đã vay.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Ông Bùi Đình D phải chịu 1.150.000 đồng (*Một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại bà Tống Thị N số tiền 575.000 đồng (*Năm trăm bẩy mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004379 ngày 18/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Tống Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Bùi Đình D và Ông Phạm H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- VKSND huyện P;
- Chi cục thi hành án dân sự h.Quỳnh Phụ;
- UBND xã: H, T, QH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Duyên
(Đã ký)